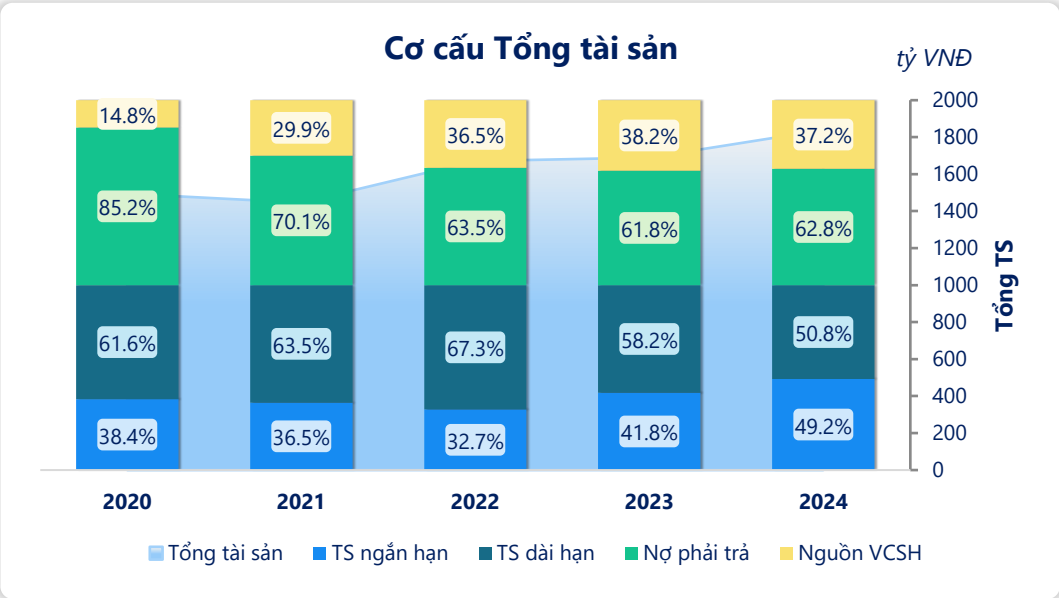
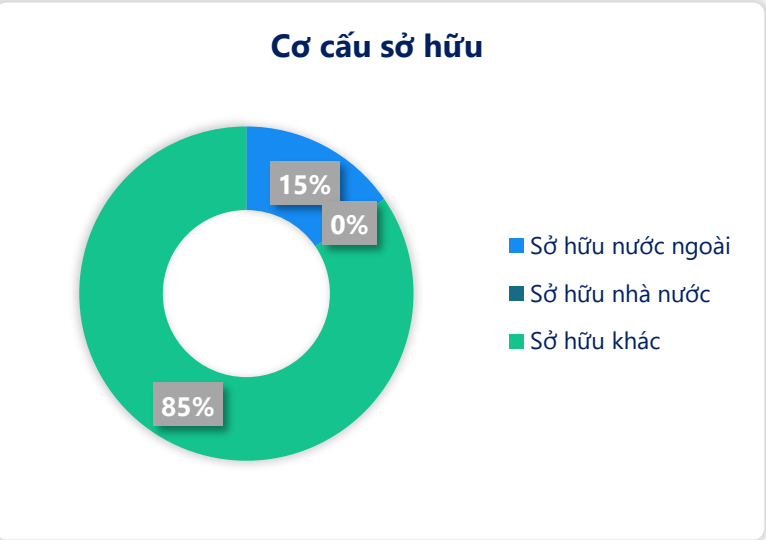


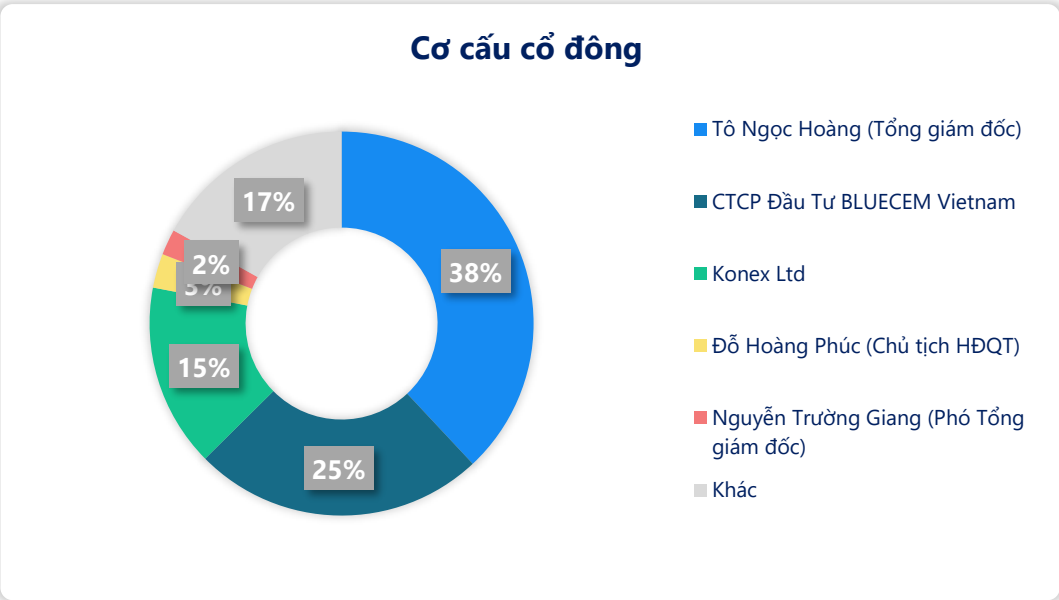
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		6,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,900		
SL cổ phiếu LH		59,932,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,155		
% sở hữu nước ngoài		15.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		683		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		378		
P/E		9.4		
EPS		673		
	YTD	1T	3T	6T
QNC		-1.6%	-6.0%	-7.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **QNC** năm 2024 tăng trưởng **8.76%** so với năm trước, đạt **1,839** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.2% và 50.8%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

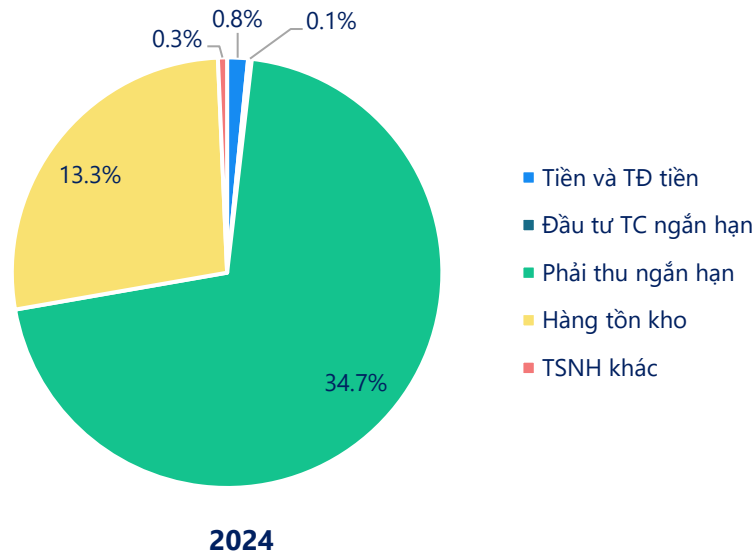
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



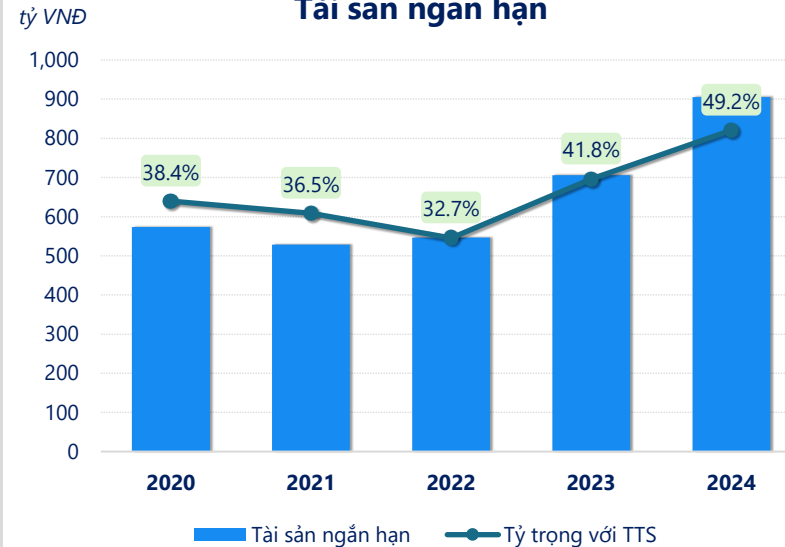
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **84.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 15.4% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tô Ngọc Hoàng (Tổng giám đốc)** sở hữu **38.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu Tư BLUECEM Vietnam nắm giữ 24.5% và đứng thứ 3 là Konex Ltd nắm giữ 15.4%.

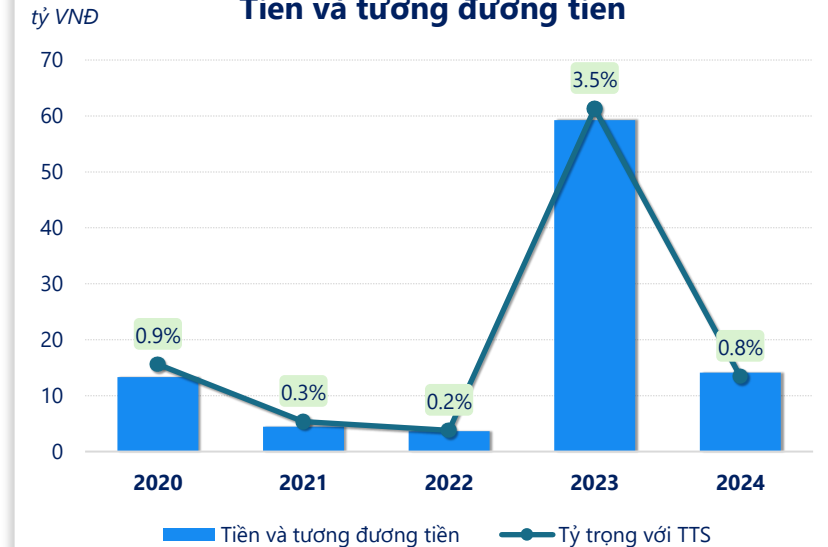
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



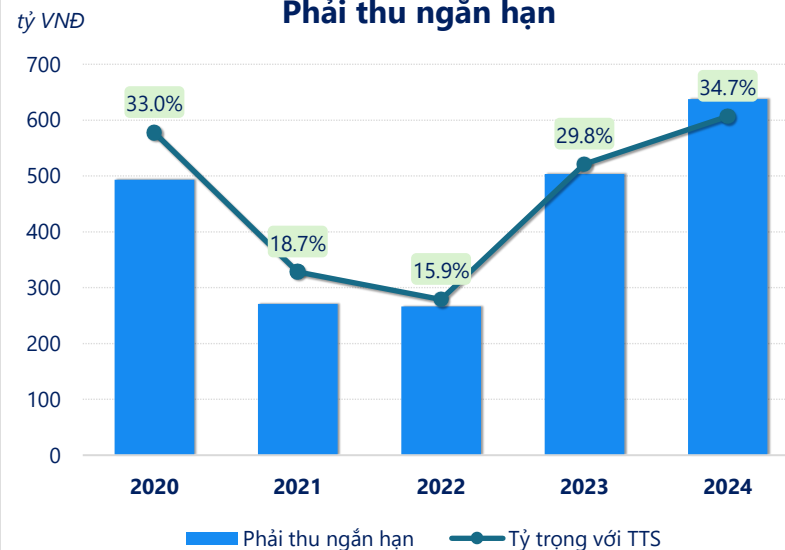
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của QNC đạt **905.4** tỷ đồng, tăng trưởng **28.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

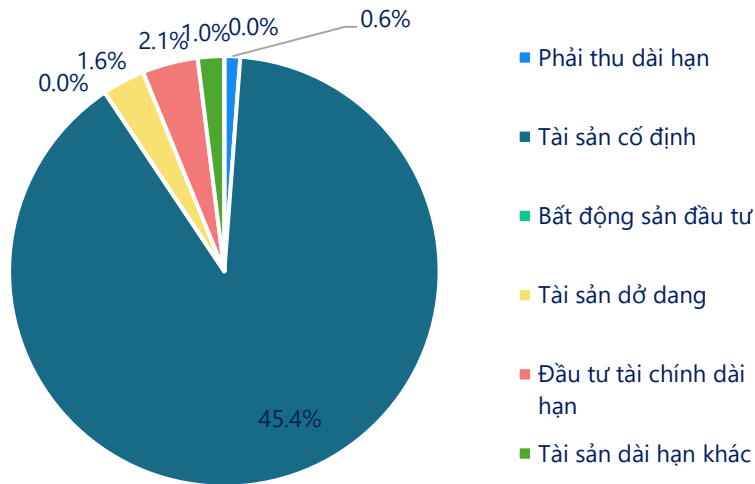
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



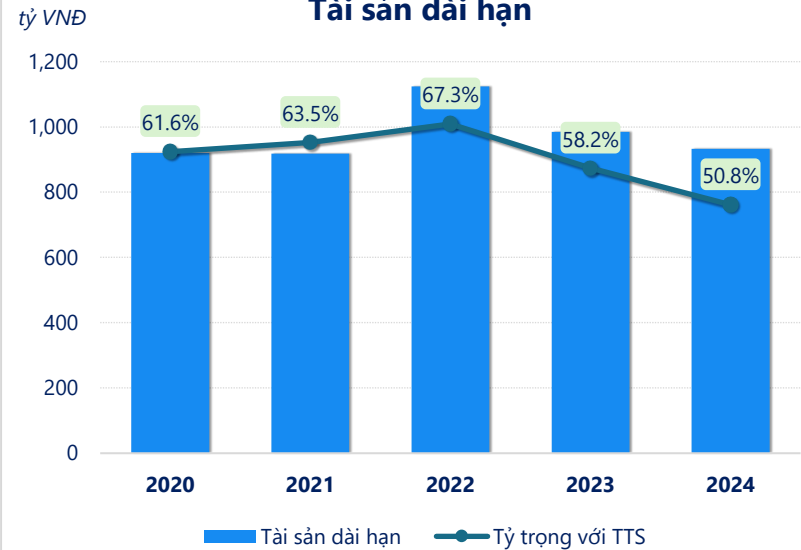
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **933.3** tỷ đồng giảm **5.21%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **50.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **45.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.12%.

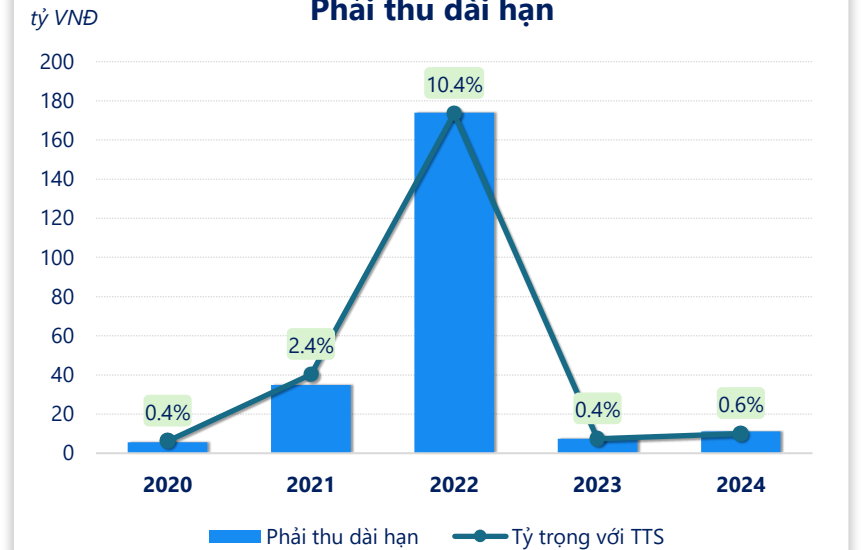
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



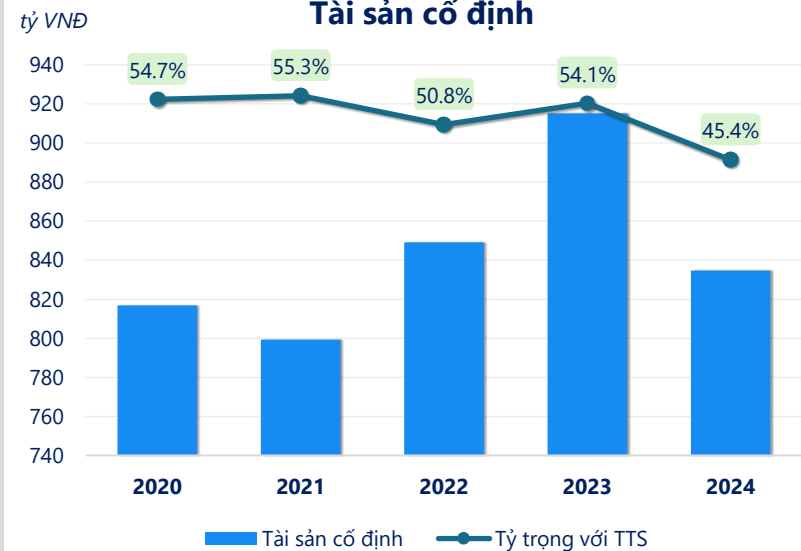
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



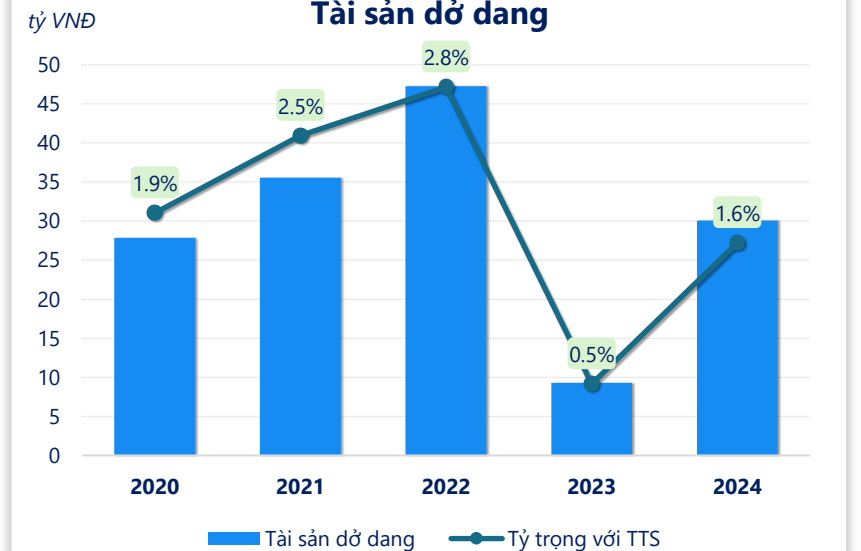
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

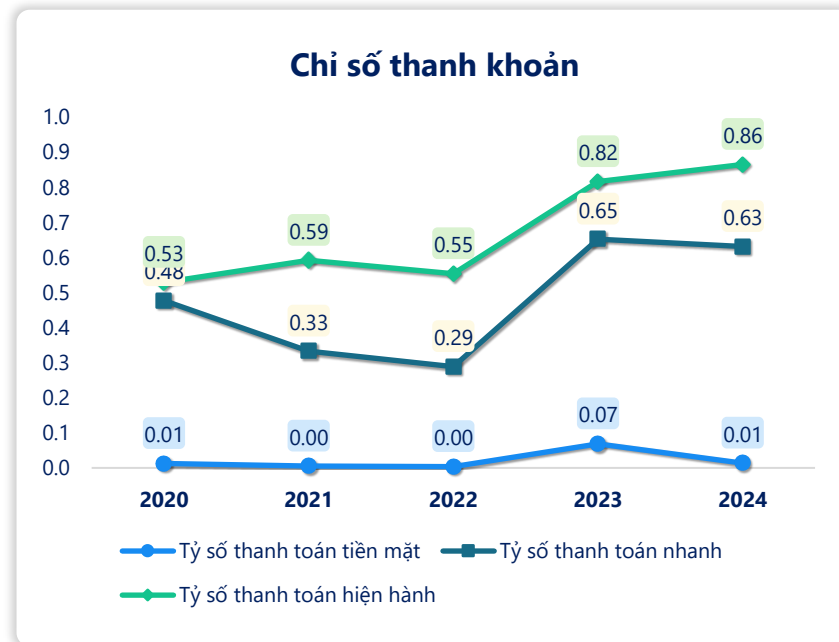
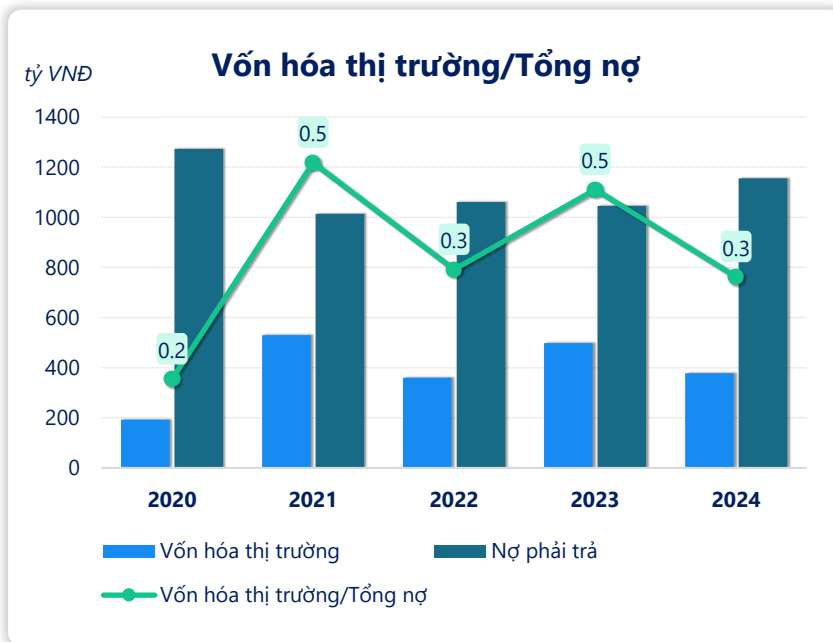
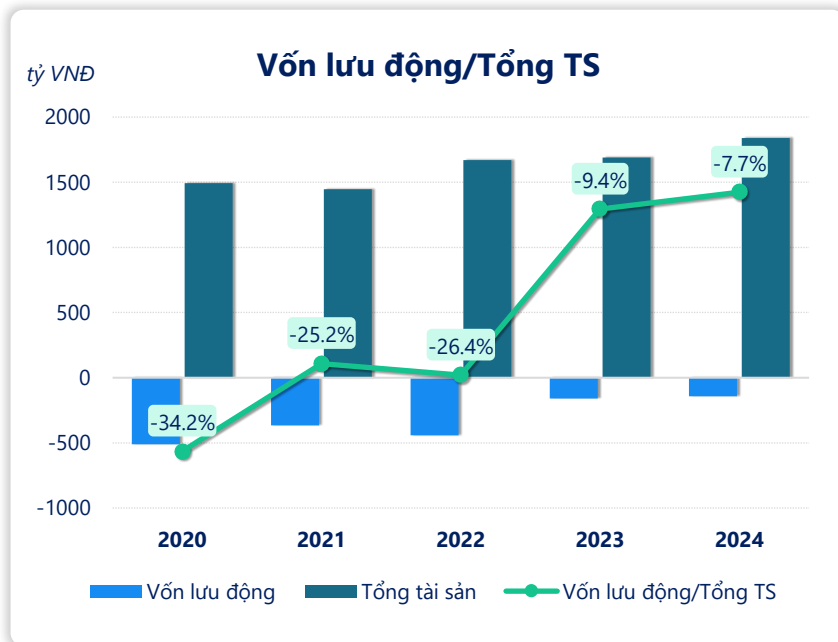
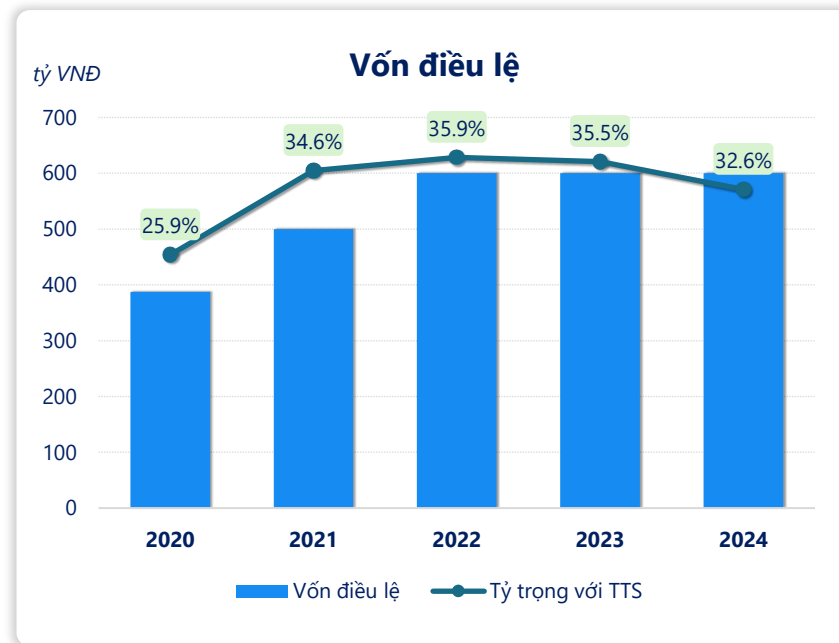
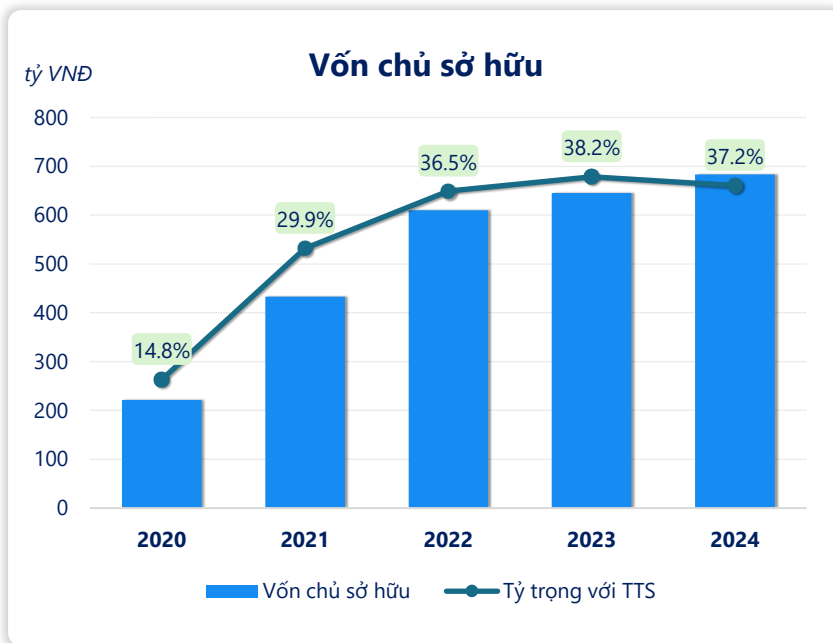
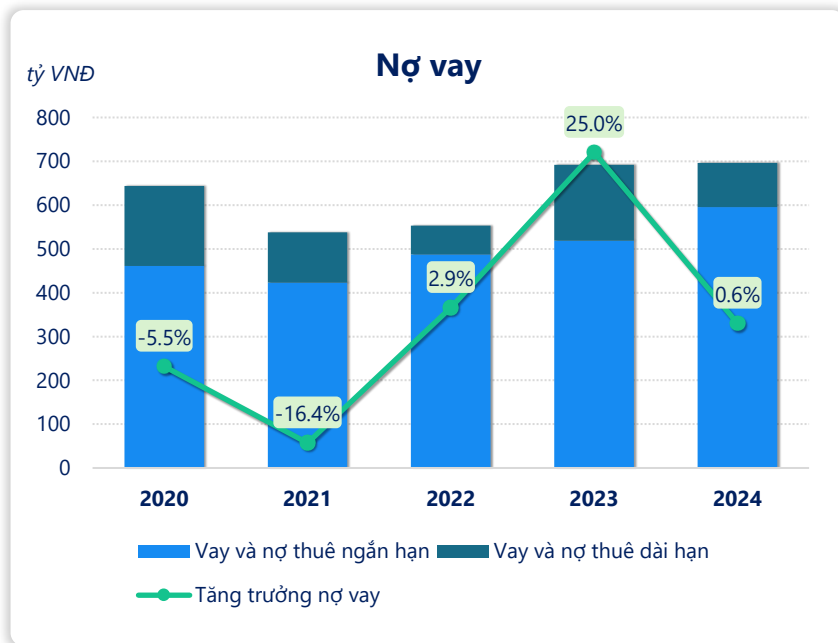


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,839</b>	<b>1,691</b>	<b>8.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>905</b>	<b>706</b>	<b>28.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	14.1	59.2	-76.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	0	
Phải thu ngắn hạn	638	503	26.6%
Hàng tồn kho	245	142	72.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.21	1.53	306%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>933</b>	<b>985</b>	<b>-5.2%</b>
Phải thu dài hạn	11.1	7.44	49.1%
Tài sản cố định	835	915	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	30.0	9.29	223%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.0	26.7	45.8%
Tài sản dài hạn khác	18.5	26.1	-29.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,155</b>	<b>1,045</b>	<b>10.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,047</b>	<b>865</b>	<b>21.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	595	519	14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	227	173	30.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>109</b>	<b>180</b>	<b>-39.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	101	173	-41.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>683</b>	<b>645</b>	<b>5.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>683</b>	<b>645</b>	<b>5.9%</b>
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,546</b>	<b>1,210</b>	<b>1,491</b>	<b>1,421</b>	<b>1,613</b>
Giá vốn hàng bán	1,312	1,034	1,296	1,247	1,433
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>234</b>	<b>176</b>	<b>195</b>	<b>174</b>	<b>180</b>
Doanh thu HĐTC	0.10	19.2	13.0	6.14	3.63
Chi phí TC	57.6	35.0	33.2	54.0	46.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>37.5</b>	<b>30.1</b>	<b>27.1</b>	<b>45.3</b>	<b>44.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.43	0.80	1.42	1.63	1.57
Chi phí QLDN	63.5	46.6	45.8	56.2	81.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>108</b>	<b>113</b>	<b>128</b>	<b>68.2</b>	<b>53.4</b>
Lợi nhuận khác	-22.6	-13.4	-12.8	30.2	-2.08
<b>LN trước thuế</b>	<b>85.8</b>	<b>99.2</b>	<b>115</b>	<b>98.4</b>	<b>51.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>85.8</b>	<b>99.2</b>	<b>89.6</b>	<b>78.5</b>	<b>40.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>85.7</b>	<b>99.2</b>	<b>89.6</b>	<b>78.4</b>	<b>40.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.0	205	112	-86.9	58.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.5	-229	-229	11.1	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.4	15.2	115	131	0.97
Tiền đầu kỳ	15.1	13.3	4.45	3.62	53.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.85</b>	<b>-8.85</b>	<b>-0.83</b>	<b>55.6</b>	<b>-45.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.3	4.45	3.62	59.2	14.1